

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2023

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.304.428.890.193	2.908.035.160.856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.195.871.716	100.010.320.043
1. Tiền	111		76.195.871.716	100.010.320.043
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.080.553.236.439	1.048.420.671.731
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.341.075.510.430	1.293.477.381.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.113.400.512	2.437.959.555
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		85.964.761.786	100.125.766.744
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.600.436.289)	(347.620.436.289)
IV. Hàng tồn kho	140		2.094.648.539.789	1.722.723.015.423
1. Hàng tồn kho	141		2.097.435.742.578	1.728.785.921.342
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.787.202.789)	(6.062.905.919)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.031.242.249	36.881.153.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38.879.124.292	34.543.687.334
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.959.147.979	2.298.291.486
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.192.969.978	39.174.839
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.315.469.174.724	7.251.210.181.602
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.250.620.614	58.965.105.221
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	21.046.613.341
6. Phải thu dài hạn khác	216		39.204.007.273	37.918.491.880
II. Tài sản cố định	220		461.196.009.071	473.299.676.272
1. Tài sản cố định hữu hình	221		421.433.369.116	432.819.930.627
- Nguyên giá	222		3.377.370.494.944	3.372.980.881.947
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.955.937.125.828)	(2.940.160.951.320)
3. Tài sản cố định vô hình	227		39.762.639.955	40.479.745.645
- Nguyên giá	228		163.242.607.855	163.242.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(123.479.967.900)	(122.762.862.210)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.353.581.569.321	6.274.705.635.388
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.353.581.569.321	6.274.705.635.388
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		291.726.517.384	288.892.962.312
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.179.438.046	31.179.438.046
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(239.912.145.775)	(242.745.700.847)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		148.714.458.334	155.346.802.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		148.714.458.334	155.346.802.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.619.898.064.917	10.159.245.342.458

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.702.496.104.933	8.231.062.048.420
I. Nợ ngắn hạn	310		6.419.545.173.847	5.950.320.784.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.376.709.291.537	992.529.313.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.810.132.365	2.495.350.045
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7.624.700.992	13.786.275.728
4. Phải trả người lao động	314		39.742.604.101	122.909.330.878
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.944.701.148.674	1.861.814.284.360
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		275.318.182	4.166.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		307.603.522.588	326.066.605.841
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.685.233.979.699	2.589.822.715.732
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.000.000.000	17.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.844.475.709	23.892.742.206
II. Nợ dài hạn	330		2.282.950.931.086	2.280.741.263.460
1. Phải trả người bán dài hạn	331		276.512.727.891	276.945.474.444
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		381.847.865.028	361.578.165.611
7. Phải trả dài hạn khác	337		492.000.000	544.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.569.476.700.094	1.574.778.986.242
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		54.621.638.073	66.894.137.163
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.917.401.959.984	1.928.183.294.038
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.917.401.959.984	1.928.183.294.038
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-198.833.410.718	-207.186.546.087
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		246.367.603.463	265.502.072.886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		265.502.072.886	265.502.072.886
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-19.134.469.423	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.619.898.064.917	10.159.245.342.458

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 13 tháng 4 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.821.766.135.606	5.501.478.658.353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		445.141.800	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.821.320.993.806	5.501.478.658.353
4. Giá vốn hàng bán	11		3.783.455.259.068	5.381.167.116.848
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.865.734.738	120.311.541.505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		437.367.880	967.333.347
7. Chi phí tài chính	22		28.548.908.094	13.120.851.652
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.291.825.793	15.645.956.438
8. Chi phí bán hàng	25		11.740.847.595	11.172.490.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.723.639.623	56.462.414.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-20.710.292.694	40.523.118.036
11. Thu nhập khác	31		8.169.590.808	39.209.988
12. Chi phí khác	32		6.593.767.537	4.934.058.045
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.575.823.271	-4.894.848.057
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-19.134.469.423	35.628.269.979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			6.704.953.187
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-19.134.469.423	28.923.316.792
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 13 tháng 4 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(19.134.469.423)	35.628.269.979
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	16.434.583.701	20.105.708.280
03	- Các khoản dự phòng	(18.401.757.292)	(7.541.404.861)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(87.418.502)	1.445.253.929
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(214.320.578)	(235.852.902)
06	- Chi phí lãi vay	31.291.825.793	15.645.956.438
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9.888.443.699	65.047.930.863
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(45.212.731.733)	42.202.646.117
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(368.649.821.236)	(1.030.064.907.278)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	317.207.030.866	994.412.270.646
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(205.910.350)	10.303.185.366
13	- Tiền lãi vay đã trả	(30.026.572.075)	(15.180.731.720)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.366.508.935)	(134.740.492)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	23.040.000	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(118.343.029.764)	66.585.653.502
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.141.314.565)	(6.569.436.502)
23	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	214.320.578	235.852.902
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(926.993.987)	(6.333.583.600)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ đi vay	968.083.370.170	2.575.289.853.386
32	2. Tiền trả nợ gốc vay	(872.627.515.419)	(2.631.400.346.614)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(9.500.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
		VND	VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	95.455.854.751	(56.119.993.228)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(23.814.169.000)	4.132.076.674
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	100.010.320.043	252.739.122.844
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(279.327)	(111.003.415)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	76.195.871.716	256.760.196.103

Ngày 13 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Minh Hạnh

Lê Thị Quyên

Hoàng Danh Sơn

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO RIÊNG Quý I năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

- Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng
+ Vốn góp của Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng
+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, ôxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phần mẽ	Thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương, TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau huyện Đồng hỷ, TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mở, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống
* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/07/2014. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, TISCO sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP Luyện Cán thép Gia sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Đơn vị tính: VNĐ

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	2.879.874.248	3.128.125.481
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.315.997.468	96.882.194.562
Cộng	76.195.871.716	100.010.320.043

02- Các khoản đầu tư chính:

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	468.846.333.510	201.232.707.729	267.613.625.781	468.846.333.510	204.066.262.801	264.780.070.709
+ Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000		1.530.000.000	1.530.000.000	
+ Công ty CP Cán thép Thái Trung	467.316.333.510	199.702.707.729	267.613.625.781	467.316.333.510	202.536.262.801	264.780.070.709
- Đầu tư vào Công ty liên kết	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	
+ Công ty CP LCT Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	

(*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là: 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá năm 2007 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên. Công ty CP phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này

(**): Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung có giao dịch với khối lượng rất thấp và không có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

- Đầu tư dài hạn khác	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615

+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	8.588.324.446		8.588.324.446	8.588.324.446		8.588.324.446
Cộng	531.638.663.159	239.912.145.775	291.726.517.384	531.638.663.159	242.745.700.847	288.892.962.312

a) Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51%	51%
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,676%	93,676%

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	Thái Nguyên	6,47%	6,47%
+ Công ty TNHH Nasteelvina	"	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	"	4,34%	4,34%
+ Công ty CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	"	0,80%	0,80%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh Sơn, Phú Thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	1,906%	1,906%

	31/3/2023	01/01/2023
03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.341.075.510.430	1.293.477.381.721
3.1 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	678.689.111.615	757.598.478.989
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	418.501.953.675	551.639.627.475
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	254.306.682.156	200.078.375.730
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
3.2 Bên khác	662.386.398.815	535.878.902.732
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Các khách hàng khác	207.566.471.072	81.058.974.989
04- Trả trước cho người bán		
a. Ngắn hạn	1.113.400.512	2.437.959.555
- Công ty TNHH An Bảo Nguyên		1.339.000.000
- Đối tượng khác	1.113.400.512	1.098.959.555
b. Dài hạn	21.046.613.341	21.046.613.341
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845

- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	6.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

* Nợ xấu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	549.170.103.941	201.569.667.652	549.190.103.941	201.569.667.652
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.202.294.263	8.347.301.088	56.222.294.263	8.347.301.088
Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khác hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013.

06- Phải thu khác (Phụ lục 6)

07- Hàng tồn kho	31/3/2023	01/01/2023
- Hàng mua đang đi đường		4.667.360.179
- Nguyên liệu, vật liệu	1.083.070.736.634	1.305.589.823.647
- Công cụ, dụng cụ	4.289.597.251	4.394.477.887
- Chi phí SX, KD dở dang	20.871.489.261	8.729.496.784
- Thành phẩm	988.647.414.416	404.923.842.457
- Hàng hóa	556.505.016	480.920.388
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.097.435.742.578	1.728.785.921.342
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2.787.202.789	-6.062.905.919
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	2.094.648.539.789	1.722.723.015.423

08- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/3/2023	01/01/2023
- Thuế TNCN nộp quá	1.192.969.978	39.174.839
Cộng	1.192.969.978	39.174.839

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)**10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính****11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)****12- Tài sản dở dang dài hạn**

* Xây dựng cơ bản dở dang	31/3/2023	01/01/2023
- Tổng số chi phí XDDB dở dang:	6.351.078.751.854	6.274.705.635.388
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.347.928.023.306	6.267.977.922.001
+ Các công trình khác	3.150.728.548	6.727.713.387
- Sửa chữa tài sản cố định	2.502.817.467	
Cộng	6.353.581.569.321	6.274.705.635.388

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007)

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Đến ngày 31/3/2023, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 78.847.279.090 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 31/03/2023, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.347,93 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 3.135,42 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong Quý I năm 2023 là chi phí lãi vay vốn hoá.

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư:**14- Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn	31/3/2023	01/01/2023
- Chi phí công cụ dụng cụ	256.015.294	337.309.219
- Chi phí bóc đất đá	9.739.522.032	9.739.522.032
- Giá trị vật tư, thiết bị phân bổ	6.839.135.326	6.682.118.484
- Chi phí bảo hiểm các loại	857.530.633	1.334.599.885
- CP bồi thường GPMB	3.556.401.835	
- Chi phí đường lò chuẩn bị SX	11.154.529.312	10.885.835.262
- Thuế đất	3.457.184	
- Tiền thuê VP	2.081.727.271	
- Chi phí biển quảng cáo	3.611.267.200	4.797.147.993
- Bản quyền phần mềm	63.250.000	
- Phí cấp quyền KT tài nguyên nước	280.273.500	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	436.014.705	767.154.459
Cộng	38.879.124.292	34.543.687.334
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.930.310.629	2.259.220.305
- Vật tư phụ tùng bị kiện thiết bị	94.317.042.231	92.292.406.360

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ	4.314.075.173	6.940.052.293
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	939.219.010	5.681.088.125
- Phí SD tài liệu địa chất	47.200.275.621	48.140.196.145
- Chi phí trả trước dài hạn khác	13.535.670	33.839.181
Cộng	148.714.458.334	155.346.802.409

15- Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.589.822.715.732	2.589.822.715.732	872.672.106.203	968.083.370.170	2.685.233.979.699	2.685.233.979.699
- Vay ngắn hạn	1.469.092.622.355	1.469.092.622.355	872.127.515.419	968.083.370.170	1.565.048.477.106	1.565.048.477.106
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.120.730.093.377	1.120.730.093.377	544.590.784		1.120.185.502.593	1.120.185.502.593
b) Vay và nợ dài hạn	1.574.778.986.242	1.574.778.986.242	5.302.286.148		1.569.476.700.094	1.569.476.700.094
- Vay dài hạn	1.574.778.986.242	1.574.778.986.242	5.302.286.148		1.569.476.700.094	1.569.476.700.094

16, Phải trả người bán

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	358.101.628.890	358.101.628.890	476.135.596.516	476.135.596.516
- Công ty CP cán thép Thái Trung	358.101.628.890	358.101.628.890	476.135.596.516	476.135.596.516
Bên khác	1.018.607.662.647	1.018.607.662.647	516.393.716.987	516.393.716.987
- Công ty Cổ phần BCH	200.158.499.629	200.158.499.629	1.778.007.624	1.778.007.624
- Công ty CP Luyện kim đen TN	86.674.275.773	86.674.275.773	74.616.619.169	74.616.619.169
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hưng	131.548.343.000	131.548.343.000	42.515.922.230	42.515.922.230
- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)	9.307.705.128	9.307.705.128	9.597.757.205	9.597.757.205
- Công ty TNHH Đại Việt	75.857.826.351	75.857.826.351	48.202.806.985	48.202.806.985
- Công ty CP TM Nguyễn Quốc			10.404.035.730	10.404.035.730
- Các đơn vị khác	515.061.012.766	515.061.012.766	329.278.568.044	329.278.568.044
Cộng	1.376.709.291.537	1.376.709.291.537	992.529.313.503	992.529.313.503
b) Dài hạn				
- Tập đoàn luyện kim TQ MCC	124.600.455.028	124.600.455.028	125.021.402.511	125.021.402.511
- Công ty cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
- C.ty CP Đ. tư & TMTH Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
- Tổng C.ty Cổ phần XD công nghiệp Việt nam (VINAINCON)	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
- Phải trả các đối tượng khác	55.527.060.279	55.527.060.279	55.538.859.349	55.538.859.349
Cộng	276.512.727.891	276.512.727.891	276.945.474.444	276.945.474.444

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

	31/3/2023	01/01/2023
18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- C.Ty TNHH SX dịch vụ và TM Phương Tân	99.843.507	99.843.507
- Công ty Cổ phần TM Hiệp Hương	12.920.414.385	1.433.028.523
- Công ty cổ phần cột thép mạ kẽm Thái Nguyên	671.249.049	
- Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	215.053.950	215.053.950
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	966.191.226	23.189.006
- C.Ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	293.062.500	250.887.500
- Người mua trả tiền trước khác	1.644.317.748	451.707.340
Cộng	16.810.132.365	2.495.350.045

	31/3/2023	01/01/2023
18- Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	1.944.701.148.674	1.861.814.284.360
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	2.734.823.000	2.047.039.000
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	1.897.516.381.992	1.840.160.708.677
- Trích trước tiền điện + nước	16.875.421.713	9.220.536.351
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng	5.513.709.503	
- Trích trước chi phí kiểm toán	705.000.000	705.000.000
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối		4.710.000.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	241.163.467	142.413.139
- Trích trước chi phí SCTX+SCL	5.844.993.499	
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	4.828.587.193	4.828.587.193
- Trích trước phí cấp quyền khai thác khoáng sản	958.512.750	
- Trích trước tiền quan trắc tác động môi trường	90.000.000	
- Trích trước tiền thuê đất + Phi NN	9.392.555.557	
- Phải trả ngắn hạn khác		
b) Dài hạn	381.847.865.028	361.578.165.611
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	381.847.865.028	361.578.165.611

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/03/2023, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường.

	31/3/2023	01/01/2023
19- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.361.453.548	401.324.592
- Bảo hiểm các loại phải nộp	1.342.497	24.297
- Phải trả cổ tức	160.280.000	160.280.000
- Quỹ Thoá ước lao động tập thể	1.522.804.498	1.513.453.568
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	136.058.383	829.851.203
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Hồ Bản Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	717.943.524	140.649.201
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi suất chậm trả (**)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc, bảo lãnh dự thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000

- Tiền đền bù, sụt lún Tầng sâu NQ - Trại Cau (***)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Thuốc bảo hiểm y tế + khám chữa bệnh	97.570.733	80.960.468
- Chiết khấu TM phải trả	42.229.747.430	61.437.213.410
- Thuế thu nhập cá nhân	469.586.361	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	21.099.222.040	20.017.551.628
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	992.601.574	2.670.385.474
Cộng	307.603.522.588	326.066.605.841

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	492.000.000	544.500.000
-------------------------------	-------------	-------------

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mô sắt Tiến Bộ.

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013.

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

20- Dự phòng phải trả	31/3/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
- DP phải trả tiền SCL	17.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	54.621.638.073	66.894.137.163
- Chi phí phục hồi môi trường	32.596.869.604	31.917.375.133
- DP phải trả SCL (lò cao)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.024.768.469	14.976.762.030

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/3/2023	01/01/2023
a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn)	20.922,619	9.054,394
Gang luyện thép (tấn)	75,450	1.055,710
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: USD	2.809,87	2.959,19

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	3.821.766.135.606	5.501.478.658.353
<i>a) Doanh thu</i>	<i>3.821.766.135.606</i>	<i>5.501.478.658.353</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	1.376.128.776.227	1.608.318.343.709
- Doanh thu bán thành phẩm	2.442.601.779.310	3.891.194.308.080
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.035.580.069	1.966.006.564
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>2.339.739.096.890</i>	<i>2.838.206.738.255</i>
- Công ty CP cán thép Thái Trung	1.375.891.639.940	2.838.206.738.255
- Công ty CP TM Thái Hưng	929.528.192.700	
- Công ty CP kim khí Hà Nội	34.319.264.250	
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	445.141.800	
<i>Trong đó:</i>		
- Hàng bán bị trả lại	445.141.800	
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	3.821.320.993.806	5.501.478.658.353
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.376.128.776.227	1.608.318.343.709

- Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.442.156.637.510	3.891.194.308.080
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.035.580.069	1.966.006.564
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	3.783.455.259.068	5.381.167.116.848
- Giá vốn hàng hóa đã bán	1.376.668.031.012	1.773.577.992.474
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	2.407.394.008.624	3.613.524.526.723
- Giá vốn của dịch vụ + khác đã cung cấp	2.668.922.562	1.745.681.391
- Dự phòng giảm giá HTK	-3.275.703.130	-7.681.083.740
Cộng	3.783.455.259.068	5.381.167.116.848
5 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	214.320.578	235.852.902
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	87.418.502	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	135.628.800	731.480.445
Cộng	437.367.880	967.333.347
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Lãi tiền vay	31.291.825.793	15.645.956.438
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		1.445.253.929
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	90.637.373	78.511.880
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-2.833.555.072	-4.048.870.595
Cộng	28.548.908.094	13.120.851.652
7. Thu hoạt động khác	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Bán vật tư thu hồi		17.030.000
- Tiền phạt, bồi thường	675.804	
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản	19.166.667	19.166.667
- Than lốt bãi thu hồi	8.098.785.036	
- Công suất phân kháng	48.463.065	560.342
- Các khoản xử lý	236	890
- Thuế, phí		-47.911
- Thu nhập khác	2.500.000	2.500.000
Cộng	8.169.590.808	39.209.988
8. Chi hoạt động khác	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	259.000	341.141.695
- Chi phí lãi chậm trả	878.267	
- Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dùng SX	98.829.570	4.592.855.188
- Chi phí xử lý bụi lò	6.098.642.000	
- CP tiền lương than thu hồi	395.158.500	
- Chi phí khác	200	61.162
Cộng	6.593.767.537	4.934.058.045
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.723.639.623	56.462.414.500
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	2.309.307.593	2.615.608.374
+ Chi phí nhân viên quản lý	20.420.444.077	24.239.201.381
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	1.700.886.247	2.331.628.729
+ Thuế phí, lệ phí	11.205.248.382	10.991.377.462

+ Các khoản hoàn nhập dự phòng (Nợ PTKKĐ; dự phòng tiền lương)	-29.686.160.000	-10.000.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.834.813.222	2.208.394.595
+ Chi phí khác bằng tiền	10.939.100.102	14.086.203.959
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.740.847.595	11.172.490.664
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	273.726.430	187.021.977
+ Chi phí nhân viên bán hàng	1.818.840.622	2.173.013.511
+ Khấu hao TSCĐ	293.222.940	293.224.434
+ Thuế phí, lệ phí	7.069.086	22.719.329
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.554.185.646	5.844.870.793
+ Chi phí khác bằng tiền	2.793.802.871	2.651.640.620
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.941.952.191.268	4.471.617.621.396
- Chi phí nhân công	92.898.914.290	141.416.860.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.434.583.701	20.105.708.280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.324.730.844	9.628.906.780
- Chi phí khác bằng tiền	63.215.581.535	85.139.183.873
Cộng	3.124.826.001.638	4.727.908.280.329

34. Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên tòa để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 31/03/2023 Công ty đã nhận được 78,847 tỷ đồng khoản tiền bồi thường theo như kết luận của Tòa Phúc thẩm và đã điều chỉnh trên BCTC.

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 31/03/2023 là: 1.266.946.773.515 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP

35. Giải trình nguyên nhân tăng giảm lợi nhuận sau thuế so với báo cáo cùng kỳ và chuyển lãi từ báo cáo kỳ này năm trước sang lỗ kỳ này:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2023 so với cùng kỳ giảm 48,158 tỷ đồng; Tỷ lệ giảm 166,2%
- Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này lỗ, chuyển lãi từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ: Kỳ này lỗ: 19,134 tỷ đồng; Kỳ trước lãi: 28,923 tỷ đồng

Nguyên nhân là do:

- + Sản lượng tiêu thụ giảm 61.619 tấn; Tỷ lệ giảm 28% so với cùng kỳ
- + Lãi gộp giảm 311.327 đ/tấn tương đương 58,1% so với cùng kỳ do quý I.2023 giá nguyên liệu đầu vào (phôi, thép phế) tăng mạnh trong khi giá bán tăng không đáng kể, mặc dù tổng các chi phí quản lý, bán hàng, tài chính giảm so với cùng kỳ.

Thu nhập của người quản lý chủ chốt	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
1. Phạm Công Thảo	18.000.000	18.000.000
2. Trần Tuấn Dũng	16.500.000	16.500.000
3. Lê Minh Tú	15.000.000	15.000.000
4. Lê Hồng Khuê	15.000.000	15.000.000
5. Lê Thành Thực	15.000.000	15.000.000
6. Nguyễn Minh Hạnh	113.151.500	213.577.000
7. Trần Quang Tiến	99.043.200	193.109.600
8. Đỗ Trung Kiên	98.238.600	180.263.400
9. Trần Anh Dũng	89.589.600	179.172.800
10. Bùi Quang Hưng	10.500.000	10.500.000
11. Trần Quốc Việt	10.500.000	10.500.000
12. Nguyễn Thị Huệ	47.320.800	103.196.400
13. Nguyễn Thúy Hà	10.500.000	10.500.000

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 13 tháng 4 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	85.964.761.786	-53.439.755.547	100.125.766.744	-53.439.755.547
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm - KPCĐ các loại	803.980.220		580.751.037	
- Tạm ứng	924.224.524		800.663.574	
- Ký cược, ký quỹ	950.027.837		18.587.828.234	
- Thuế TNCN tạm trích	1.303.757.252		1.610.544.734	
- Tiền phạt và phải thu về thép phế NK thiếu ko đảm bảo chất lượng	57.990.386.928	-52.975.118.944	57.993.466.581	-52.975.118.944
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.003.444.797	-464.636.603	1.003.444.797	-464.636.603
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	277.283.917		261.562.841	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		164.200.000	
- Tiền khám chữa bệnh, thuốc BHYT	124.016.521			
- Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền SD đất tái định cư MS Trại cau	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	5.301.332.621		750.859.858	
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	7.534.292.630		8.701.393.144	
- Phải thu khác	172.097.766		255.335.171	
b. Dài hạn	39.204.007.273		37.918.491.880	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	39.204.007.273		37.918.491.880	

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Quý I Năm 2023

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	978.209.984.686	1.773.596.785.699	451.770.196.913	16.173.581.305		153.230.333.344	3.372.980.881.947
A2	Số tăng trong kỳ				4.389.612.997			4.389.612.997
A201	- Mua sắm mới							
A202	- Đầu tư XD/CB hoàn thành				4.389.612.997			4.389.612.997
A3	Số giảm trong kỳ							
A301	- Thanh lý, nhượng bán							
A305	- Điều chuyển thành CCDC							
A4	Dư cuối kỳ	978.209.984.686	1.773.596.785.699	451.770.196.913	20.563.194.302		153.230.333.344	3.377.370.494.944
B	Giá trị đã hao mòn lũy kế							
B1	Dư đầu kỳ	772.669.326.169	1.623.383.593.164	387.092.981.838	10.600.156.581		146.414.893.568	2.940.160.951.320
B2	Tăng trong kỳ	5.024.922.972	7.671.801.771	2.538.471.962	394.454.596		146.523.207	15.776.174.508
B201	- Khấu hao trong Kỳ	5.024.922.972	7.671.801.771	2.538.471.962	394.454.596		146.523.207	15.776.174.508
B20101	+ Tính vào giá thành	4.966.226.475	7.671.801.771	2.538.471.962	394.454.596		146.523.207	15.717.478.011
B20102	+ Vốn phúc lợi	58.696.497						58.696.497
B209	- Tăng khác							
B3	Số giảm trong kỳ							
B301	- Thanh lý, nhượng bán							
B4	Số cuối kỳ	777.694.249.141	1.631.055.394.935	389.631.453.800	10.994.611.177		146.561.416.775	2.955.937.125.828
C	Giá trị còn lại							
C1	Số dư đầu kỳ	205.540.658.517	150.213.192.535	64.677.215.075	5.573.424.724		6.815.439.776	432.819.930.627
C2	Số dư cuối kỳ	200.515.735.545	142.541.390.764	62.138.743.113	9.568.583.125		6.668.916.569	421.433.369.116

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quý I Năm 2023

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ								
A1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				8.520.589.627		110.631.135.828	163.242.607.855
A2	Số tăng trong năm								
A201	- Mua sắm mới								
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành								
A3	Số giảm trong kỳ								
A4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				8.520.589.627		110.631.135.828	163.242.607.855
B	Giá trị hao mòn lũy kế								
B1	Số dư đầu kỳ	8.073.014.591				4.058.711.791		110.631.135.828	122.762.862.210
B2	Số tăng trong kỳ	258.686.289				458.419.401			717.105.690
B201	- Khấu hao trong năm	258.686.289				458.419.401			717.105.690
B20101	+ Tính vào giá thành	258.686.289				458.419.401			717.105.690
B3	Số giảm trong kỳ								
B4	Số cuối kỳ	8.331.700.880				4.517.131.192		110.631.135.828	123.479.967.900
C	Giá trị còn lại								
C1	- Tại ngày đầu năm	36.017.867.809				4.461.877.836			40.479.745.645
C2	- Tại ngày cuối năm	35.759.181.520				4.003.458.435			39.762.639.955

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

TT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỢ KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỢ KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
1	Thuế GTGT hàng nội địa			13.492.202.154	13.355.319.535		136.882.619
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1.650.247.426	1.650.247.426		
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)			478.912.355	478.912.355		
4	Thuế TNDN (TK 3334)		1.366.508.935		1.366.508.935		
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	39.174.839	8.093.488	1.619.713.303	2.781.601.930	1.192.969.978	
6	Thuế tài nguyên (3336)		2.489.813.868	8.874.293.800	8.258.169.343		3.105.938.325
7	Thuế đất (TK 3337)		2.205.221.671	5.378.875.934	5.025.454.388		2.558.643.217
8	Thuế BVMT (TK 33381)		82.045.950	201.805.800	213.742.200		70.109.550
9	Thuế môn bài (TK 33382)			18.000.000	18.000.000		
10	Phí BVMT (TK 33391)		772.741.620	3.508.814.281	3.057.221.370		1.224.334.531
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)		6.861.850.196		6.861.850.196		
12	Phí SD đường sắt (TK 33393)						
13	Phí SD tài liệu địa chất (TK 33394)						
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (TK 33395)			548.059.350	19.266.600		528.792.750
	Tổng cộng	39.174.839	13.786.275.728	35.770.924.403	43.086.294.278	1.192.969.978	7.624.700.992

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỲ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	275.088.946.075	2.023.085.914.704
	Số tăng trong năm trước				-85.315.747.477	-9.586.873.189	-94.902.620.666
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-207.186.546.087	265.502.072.886	1.928.183.294.038
	- Lợi nhuận Quý I năm 2023					-19.134.469.423	-19.134.469.423
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				8.353.135.369		8.353.135.369
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-198.833.410.718	246.367.603.463	1.917.401.959.984

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty CP TM Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
CỘNG	1.840.000.000.000		1.840.000.000.000	